



THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: Jan 10, 2015

RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Intermediate 1

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Phạm Việt An	8.0	8.1	5.6	7.4	9.5	8.8			8.9		8.5		8.1	B
2	Liêu Thị Kim Chi	7.3	7.1	6.0	5.7	8.5	7.7			7.1		6.8		7.0	C
3	Vũ Nguyễn Phương Cơ	8.3	8.1	7.9	8.6	9.1	8.7			9.0		9.0		8.6	B
4	Woolger Jamie Denis	8.6	8.3	6.1	6.8	8.8	8.4			6.5		4.7		7.3	C
5	Nguyễn Hoàng Anh Duy	8.2	8.0	6.5	6.7	6.0	7.1			4.8		6.1		6.7	C
6	Trác Diễn Đồng	8.6	7.1	5.5	5.7	8.5	7.8			3.0		4.3		6.3	D
7	Trần Lê Đình Khang	8.7	8.8	7.4	7.2	8.8	9.2			9.2		7.8		8.4	B
8	Loo Shi Minh	9.4	9.5	8.5	8.4	9.7	9.9			9.9		9.9		9.4	A
9	Nguyễn Hiếu Ngân	6.9	6.8	6.8	6.1	8.7	8.6			7.5		7.9		7.4	C
10	Ngô Đức Nguyên	6.2	4.9	4.8	6.1	5.7	6.6			8.1		8.5		6.4	D
11	Ong Khánh Nhật	7.6	8.9	9.0	8.2	9.3	8.6			8.5		8.7		8.6	B
12	Huỳnh Phát	7.5	5.1	4.5	4.9	4.9	5.6			4.6		5.4		5.3	D
13	Phạm Dương Minh Quang	9.1	9.5	8.8	8.9	9.5	9.8			9.7		9.6		9.4	A
14	Ngô Kim Thái	6.6	6.5	6.4	5.4	7.0	7.1			6.2		4.4		6.2	D
15	Huỳnh Nguyễn Thanh Thảo	7.7	8.3	8.6	7.8	9.0	9.2			9.8		9.0		8.7	B
16	Trần Châu Ngọc Thảo	7.7	6.4	5.1	5.3	7.6	7.5			7.9		7.2		6.8	C
17	Trịnh Hiệp Thịnh	8.0	8.4	6.6	6.1	6.5	8.4			6.8		5.3		7.0	C
18	Đỗ Trần Minh Thư	9.4	9.5	8.0	8.5	9.9	9.6			9.8		9.7		9.3	A
19	Đỗ Quang Thụy	8.1	7.2	6.7	6.3	8.1	9.1			7.2		6.7		7.4	C
20	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8.1	8.6	6.8	6.6	9.8	8.7			7.9		7.7		8.0	B
21	Trương Thị Thảo Vy	7.5	6.9	5.8	6.0	7.7	7.2			7.7		7.6		7.1	C

Class Teacher

Phan Thi Thao

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: Jan 10, 2015

RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Intermediate 2

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Lê Quốc Anh	6.2	7.1	4.1	5.9	7.3	8.4			5.4		4.1		6.1	D
2	Lư Bội Ân	6.6	7.9	5.9	5.8	8.6	8.1			7.3		5.9		7.0	C
3	Nguyễn Minh Dũng	6.5	5.4	4.7	6.6	7.9	7.4			4.7		5.2		6.1	D
4	Tô Thơ Đình	7.4	7.4	4.2	6.4	8.4	8.1			9.0		8.1		7.4	C
5	Lê Vũ Quỳnh Giang	9.2	9.2	7.7	7.5	9.6	8.6			8.9		9.3		8.8	B
6	Bùi Vương Gia Hân	7.3	7.2	4.6	6.4	8.7	8.0			8.8		8.7		7.5	C
7	Đàm Gia Hưng	7.5	6.8	4.6	4.8	7.9	6.1			6.5		4.5		6.1	D
8	Diệp Anh Khoa	7.8	7.2	5.8	5.5	9.3	9.4			9.2		7.2		7.7	C
9	Ngô Khánh Lạc	8.0	8.6	4.9	5.9	8.4	7.5			5.3		7.7		7.0	C
10	Thân Trọng Kim Ngân	9.0	8.3	6.4	6.7	9.2	8.8			8.7		8.1		8.2	B
11	Trần Lê Phương Nghi	7.1	6.2	4.6	5.4	7.9	8.4			7.5		6.0		6.6	C
12	Hỷ Quế Ngọc	8.0	5.9	3.8	6.4	8.4	7.9			6.4		4.8		6.5	C
13	Lê Ngọc Nhơn	8.0	5.9	3.8	6.4	8.4	7.9			6.4		4.8		6.5	C
14	Phan Lâm Huỳnh Như	8.3	7.3	4.3	6.4	8.2	7.5			5.6		5.4		6.6	C
15	Nguyễn Anh Thư	6.7	5.4	3.4	5.3	4.9	6.7			4.1		4.3		5.1	D
16	Chiêm Nhựt Tiến	7.8	7.2	4.7	5.4	7.7	8.5			6.3		4.5		6.5	C
17	Bùi Minh Trung	7.2	6.8	4.6	6.5	6.9	7.3			7.4		6.4		6.6	C
18	Nguyễn Anh Tú	7.9	7.8	5.9	5.9	7.9	7.2			6.2		6.8		7.0	C
19	Phạm Phương Vy	7.1	7.4	5.9	4.7	8.1	8.4			5.5		6.2		6.7	C
20	Đèo Ngọc Thảo Vy	6.5	5.0	2.6	5.8	5.3	5.4			6.5		3.8		5.1	D
21	Nguyễn Trần Anh Tuấn	8.8	8.9	6.8	7.3	9.1	9.1			9.2		8.9		8.5	B
22	Võ Quốc Huy	8.6	8.8	6.7	7.1	8.8	9.7			9.7		8.5		8.5	B

Class Teacher

IP. Manager

Checked by

Nguyen Thi Tinh

Bieu Thuy Thoai My

Pham Duc Quynh



THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: Jan 10, 2015

RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Intermediate 3

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Nguyễn Phan Quỳnh Anh	9.0	8.3	8.3	7.3	9.2	8.8			9.6		9.2		8.7	B
2	Nguyễn Hoàng Châu	8.1	7.5	6.5	6.8	9.2	9.6			9.2		8.8		8.2	B
3	Lâm Kha Thành Công	7.1	8.1	5.8	6.2	8.3	8.4			7.4		7.6		7.4	C
4	Nguyễn Long Đức	6.6	7.7	4.4	7.1	8.7	9.4			7.2		8.6		7.5	C
5	Lê Thị Hồng Gấm	8.9	8.3	5.9	7.4	8.9	8.9			9.0		8.4		8.2	B
6	Trương Nguyên Hòa	7.9	7.7	5.4	6.6	8.6	8.5			8.2		8.9		7.7	C
7	Trần Quang Huy	8.2	8.6	6.7	7.2	9.2	9.7			9.4		9.4		8.6	B
8	Trần Đình Hy	7.4	7.3	5.0	6.3	7.9	6.1			4.8		6.5		6.4	D
9	Ngô Quang Khải	8.3	8.6	7.4	7.8	9.3	9.2			9.9		9.2		8.7	B
10	Đoàn Bảo Khanh	9.2	8.6	8.0	7.3	9.5	9.3			9.1		8.8		8.7	B
11	Nguyễn Quốc Khánh	8.5	8.9	6.9	6.8	8.9	9.2			6.7		8.6		8.1	B
12	Phạm Trọng Khôi	8.9	9.2	8.5	7.7	9.4	9.8			9.9		9.6		9.1	A
13	Nguyễn Thanh Long	8.4	8.5	6.8	7.1	9.0	9.2			9.4		9.8		8.5	B
14	Nguyễn Phương Mai	9.2	8.4	6.7	7.2	8.6	8.7			7.0		7.6		7.9	C
15	Huỳnh Trung Nguyên	8.4	7.8	4.8	6.6	8.6	8.9			8.5		8.5		7.8	C
16	Nguyễn Võ Tâm Như	8.8	8.5	8.1	8.2	8.0	9.7			9.7		9.6		8.8	B
17	Nguyễn Hoàng Oanh	8.9	8.6	6.1	8.0	9.7	9.9			9.5		8.8		8.7	B
18	Giang Ngọc Phương	9.1	9.1	8.7	8.2	9.7	9.7			9.9		9.3		9.2	A
19	Nguyễn Lê Vân Quỳnh	6.8	7.1	4.9	6.0	8.6	7.7			6.3		5.7		6.6	C
20	Tiêu Hữu Thành	7.0	7.3	5.3	5.7	8.1	8.5			7.7		8.3		7.2	C
21	Nguyễn Trần Ánh Thơ	8.6	8.9	8.7	7.9	9.6	9.8			9.6		9.9		9.1	A
22	Nguyễn Thị Thủy Tiên	8.7	9.0	8.2	7.7	9.7	9.8			9.9		9.8		9.1	A

Class Teacher

Tran Thi Thanh Hien

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Intermediate 4

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Lê Quốc Duy	7.5	8.1	5.4	5.8	8.5	9.3			8.8		6.5		7.5	C
2	Nguyễn Tiến Đạt	7.5	8.1	5.2	5.7	8.5	8.4			8.6		5.5		7.2	C
3	Đoàn Phi Long Hải	8.9	8.3	6.8	6.3	9.0	9.2			9.1		9.4		8.4	B
4	Lương Khả Hân	7.8	8.5	6.3	6.3	8.9	9.2			9.1		8.6		8.1	B
5	Huỳnh Tú Hiền	9.3	8.8	7.5	7.0	9.5	9.1			9.4		9.8		8.8	B
6	Khuru Nguyễn Anh Khôi	8.3	8.6	7.5	6.5	9.2	9.6			7.3		8.5		8.2	B
7	Trương Minh Lương	7.6	8.7	5.8	6.4	8.9	9.7			8.5		8.6		8.0	B
8	Huỳnh Thị Minh Mẫn	8.2	8.5	9.0	7.1	9.7	9.1			9.4		9.4		8.8	B
9	Cao Nguyễn Hồng Minh	9.4	8.5	6.1	6.9	8.6	9.1			7.6		8.6		8.1	B
10	Huang Ngạn Nghiêu	6.7	7.3	5.0	5.8	8.4	8.3			9.4		6.6		7.2	C
11	Ninh Văn Hoàng Phước	7.9	8.1	5.4	6.0	8.5	8.0			8.9		8.1		7.6	C
12	Lâm Cao Phương	8.9	8.4	6.4	6.6	9.2	9.3			9.1		7.8		8.2	B
13	Đỗ Khiết Quân	9.4	9.3	8.1	8.3	9.3	9.7			9.4		9.9		9.2	A
14	Đặng Nguyễn Quang Sĩ	8.3	8.5	5.9	5.5	7.7	8.5			8.6		7.6		7.6	C
15	Phan Thành Thái	8.2	7.6	6.8	6.1	8.8	8.7			8.2		7.1		7.7	C
16	Quách Phú Thành	8.8	8.8	7.0	7.1	8.9	8.6			8.9		7.4		8.2	B
17	Nguyễn Hoàng Minh Thông	7.2	8.2	5.7	6.4	8.9	9.3			9.1		9.4		8.0	B
18	Lê Long Triều	8.7	7.5	5.0	5.5	9.0	9.6			8.1		7.4		7.6	C
19	Lý Tú Văn	7.5	7.5	4.7	5.8	7.8	8.0			8.5		7.4		7.2	C
20	Phan Nhật Vi	8.1	7.6	6.7	5.7	8.5	8.0			8.9		7.1		7.6	C
21	Nguyễn Thị Tường Vy	9.4	9.1	7.4	7.1	9.9	8.9			8.8		9.9		8.8	B
22	Dư Ngọc Yến	9.2	8.4	6.4	7.4	9.4	8.7			8.3		8.1		8.2	B

Class Teacher

Ho thi Duyen

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



**RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015**

Class: Intermediate 5

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Hoàng Thế Duy	8.5	8.3	7.0	6.3	9.2	8.8			8.2		8.2		8.1	B
2	Nguyễn Hải Hoàng Duy	6.2	5.6	4.1	4.2	6.0	5.0			6.7		3.3		5.1	D
3	Nguyễn Hồng Vi Duyên	8.2	8.0	7.9	7.7	9.5	9.0			10.0		9.4		8.7	B
4	Nguyễn Anh Đào	8.9	9.0	8.4	8.0	9.9	9.3			9.4		9.7		9.1	A
5	Phùng Gia Hân	8.7	9.3	7.7	7.7	9.2	9.6			10.0		8.8		8.9	B
6	Nguyễn Đăng Gia Huy	7.9	8.7	8.1	7.4	9.7	9.4			10.0		8.9		8.8	B
7	Trần Quang Huy	6.7	7.0	3.6	5.5	8.4	8.6			8.5		6.5		6.9	C
8	Nguyễn Huy Nhứt Huỳnh	7.6	8.2	6.5	6.6	8.7	9.7			7.9		7.7		7.9	C
9	Tất Gia Kiệt	8.4	8.0	6.8	6.1	9.0	9.3			8.9		7.1		8.0	B
10	Nguyễn Hoàng Kim	7.3	7.4	5.4	6.1	5.9	7.3			7.3		5.3		6.5	C
11	Hoàng Thị Thanh Lam	9.1	9.0	8.6	7.9	10.0	9.6			10.0		9.8		9.3	A
12	Lê Ngọc Thùy Linh	8.3	8.8	5.0	5.7	7.8	8.1			5.9		5.2		6.9	C
13	Lý Kim Ngân	5.1	3.9	4.3	3.6	2.9	3.4			3.7		4.0		3.9	F
14	Vũ Bảo Ngọc	8.1	8.5	6.9	7.8	9.0	8.7			8.1		8.1		8.2	B
15	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	8.0	7.6	4.9	5.7	8.0	7.4			6.5		4.8		6.6	C
16	Lâm Đại Phát	5.9	4.5	4.5	4.1	3.4	4.2			4.7		4.1		4.4	F
17	Lâm Hưng Phước	8.5	8.1	6.2	6.8	9.2	7.8			7.2		7.1		7.6	C
18	Phạm Đức Ngân Quân	6.4	7.0	3.9	4.4	7.3	6.8			4.9		4.2		5.6	D
19	Trần Lê Duy Thiện	6.9	7.6	5.6	6.2	6.9	8.7			9.1		7.0		7.3	C
20	Phùng Thị Thủy Tiên	8.1	7.5	5.0	5.1	5.6	8.5			8.1		5.1		6.6	C
21	Hồ Ngọc Cẩm Tú	8.6	7.6	6.8	6.2	9.6	8.4			8.4		9.2		8.1	B

Class Teacher

IP. Manager

Checked by



RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Intermediate 6

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Bùi Lê Phương My	8.7	8.9	8.7	9.0	9.9	9.6			10.0		9.6		9.3	A
2	Đông Thái Hân	8.0	8.9	6.4	7.8	9.2	9.3			9.7		9.5		8.6	B
3	Nguyễn Kim Hưng	8.7	7.9	5.6	6.9	8.7	8.3			8.2		8.0		7.8	C
4	Phạm Lê Tuấn Kiệt	6.9	6.2	3.3	5.9	8.6	6.5			6.6		5.6		6.2	D
5	Phó Thục Linh	8.1	8.2	6.5	6.8	9.5	9.4			9.7		7.1		8.2	B
6	Lưu Uyển Mi	8.7	7.3	4.5	5.7	9.2	7.9			5.1		6.6		6.9	C
7	Đàm Tuấn Minh	9.2	9.1	8.3	8.2	9.7	9.8			9.8		9.3		9.2	A
8	Nguyễn Ngọc Phương Ngân	8.4	7.6	4.2	6.5	8.4	8.0			9.5		6.0		7.3	C
9	Lương Cẩm Nghi	8.0	7.8	6.4	7.3	9.4	9.1			9.8		8.3		8.3	B
10	Trần Hạo Nguyên	9.2	9.2	8.8	8.1	9.4	9.6			9.7		9.7		9.2	A
11	Nguyễn Linh San	8.7	8.5	6.2	7.4	9.4	9.2			9.7		8.1		8.4	B
12	Trịnh Phước Sang	6.1	5.6	3.8	5.4	6.3	7.8			8.0		4.6		6.0	D
13	Trần Đàm Trung Thái	8.1	9.2	7.7	7.4	9.5	9.5			10.0		9.4		8.9	B
14	Đinh Song Ngọc Long Thiên	8.0	7.9	4.2	5.2	7.1	6.9			4.3		5.2		6.1	D
15	Lai Kim Toàn	8.9	8.0	7.5	7.2	9.5	8.8			9.7		8.9		8.6	B
16	Lê Thị Thu Trang	8.2	7.5	3.3	6.6	9.5	7.7			7.7		8.6		7.4	C
17	Lê Minh Trí	6.5	5.7	3.7	5.7	5.3	5.9			4.2		4.9		5.2	D
18	Đoàn Minh Trị	8.4	7.2	3.3	5.5	6.3	6.4			2.3		4.1		5.4	D
19	Ngô Tiến Vĩ	8.9	8.5	6.6	7.2	9.8	9.5			10.0		9.6		8.8	B
20	Nguyễn Trúc Vy	9.0	7.7	5.4	7.6	9.2	9.6			9.5		9.3		8.4	B
21	Lê Thị Mỹ Xuân	8.6	8.7	6.8	7.1	9.3	9.7			9.1		7.2		8.3	B

Class Teacher

Nguyen Ha Trang

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Intermediate 7

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Diệp Ngọc Quốc Bảo	8.5	6.7	5.4	6.5	7.7	9.4			8.9		8.9		7.8	C
2	Trương Hồng Bảo	6.6	5.2	3.5	5.2	4.1	6.3			5.4		4.5		5.1	D
3	Trang Ngọc Châu	8.2	7.0	4.5	6.7	8.2	8.0			8.3		9.1		7.5	C
4	Huỳnh Khải Diệu	9.0	7.7	7.2	6.5	9.0	9.0			9.7		9.1		8.4	B
5	Tô Khả Hân	7.6	5.9	4.1	6.9	6.7	7.3			9.4		5.8		6.7	C
6	Nguyễn Minh Hoàng	8.3	5.6	4.5	6.5	7.1	8.9			9.4		7.3		7.2	C
7	Từ Vũ Huy Hoàng	8.6	7.9	5.9	7.1	8.2	8.9			8.0		8.6		7.9	C
8	Đình Ngọc Khánh	8.8	9.2	8.4	8.0	9.1	9.6			10.0		9.2		9.0	A
9	Hoàng Đức Khánh	8.3	7.6	5.3	6.4	9.0	9.6			9.7		6.8		7.8	C
10	Lê Nguyên Khoa	7.0	5.0	3.0	5.5	4.6	6.4			7.4		5.1		5.5	D
11	Hồ Tấn Lâm	8.9	8.5	6.4	8.2	9.3	9.6			9.4		9.3		8.7	B
12	Lưu Mỹ Liên	8.6	6.1	4.1	6.4	8.0	7.5			9.0		7.9		7.2	C
13	Nguyễn Dương Quỳnh Nhi	9.0	8.9	8.3	8.3	8.9	10.0			10.0		9.6		9.1	A
14	Đỗ Nguyễn Tấn Phát	7.9	7.1	6.3	6.9	7.5	8.9			7.8		7.6		7.5	C
15	Giãn Phong Phú	6.3	3.1	4.3	6.2	4.7	6.1			8.5		6.2		5.7	D
16	Ngô Tiên Sinh	8.8	7.1	5.2	6.6	7.7	7.7			8.8		9.8		7.7	C
17	Phạm Thái Minh Tâm	8.5	7.8	6.6	7.6	8.0	8.9			10.0		7.6		8.1	B
18	Huỳnh Bảo Trí	7.7	6.6	5.3	7.2	6.7	9.5			10.0		6.6		7.5	C
19	Lâm Thụy Tường Vân	9.0	8.6	6.5	6.7	9.0	9.7			10.0		9.1		8.6	B
20	Cao Thanh Vy	7.6	6.0	6.0	6.3	8.0	8.5			9.4		9.3		7.6	C
21	Hoàng Ngọc Yến Vy	8.7	7.9	7.4	7.3	9.4	9.6			10.0		9.5		8.7	B
22	Nguyễn Khánh Bảo Vy	8.3	5.2	4.5	5.7	6.9	7.6			6.8		6.4		6.4	D

Class Teacher

Nguyễn Thị Thanh Nguyễn

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Intermediate 8

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Đỗ Thụy An	9.0	8.3	5.8	8.3	8.9	9.2			9.4		8.8		8.5	B
2	Hồ Tấn Đạt	8.8	7.5	4.2	6.4	6.1	7.8			6.1		5.7		6.6	C
3	Diêu Chi Đình	9.2	8.6	6.4	8.8	9.6	9.4			8.9		9.2		8.8	B
4	Lâm Mỹ Duyên	9.2	8.4	6.5	8.6	8.9	9.4			7.3		8.8		8.4	B
5	Phan Nguyễn Gia Huy	8.4	5.9	3.9	5.4	5.7	8.0			3.1		3.5		5.5	D
6	Mai Minh Khôi	9.0	6.7	4.9	6.2	7.4	8.0			7.9		8.1		7.3	C
7	Trần Lâm	8.6	8.1	4.7	7.0	5.8	7.8			8.3		5.6		7.0	C
8	Nguyễn Hải Long	8.7	6.4	4.0	6.1	6.7	7.4			4.1		6.7		6.3	D
9	Lê Hoàng Long	9.0	7.4	5.0	7.4	8.0	8.9			7.6		6.2		7.4	C
10	Nguyễn Phan Thành Long	9.2	8.5	7.8	8.6	9.2	8.5			9.0		9.8		8.8	B
11	Nguyễn Phúc Minh	8.9	8.3	6.3	7.5	8.3	8.9			7.2		8.7		8.0	B
12	Hồ Thanh Nhân	9.3	8.8	7.6	8.2	9.2	9.3			9.1		8.5		8.8	B
13	Nguyễn Quang Nhật	8.5	7.4	3.5	7.1	6.9	7.7			6.9		7.3		6.9	C
14	Trần Phú	9.2	6.9	5.9	7.7	8.5	8.9			8.2		9.6		8.1	B
15	Nguyễn Tuấn Nam Phương	8.6	7.4	6.6	7.2	8.7	9.6			6.4		5.6		7.5	C
16	Nguyễn Hữu Phúc Tín	9.1	7.8	5.1	7.3	6.4	9.6			6.2		5.9		7.2	C
17	Trần Minh Trang	9.3	8.8	7.4	7.9	9.3	9.5			8.9		9.8		8.9	B
18	Nguyễn Anh Tuấn	8.7	5.8	4.2	4.9	5.0	4.4			2.5		2.9		4.8	F
19	Đào Khả Tuệ	8.6	7.7	5.2	7.0	8.2	8.3			8.3		5.3		7.3	C
20	Ô Đạt Vinh	9.2	8.3	6.2	7.7	8.7	8.4			8.6		9.0		8.3	B
21	Lê Vy	8.7	8.0	6.0	6.1	6.9	9.3			6.0		7.6		7.3	C

Class Teacher

Tran Thi Tranh

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Intermediate 9

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Bùi Phương Anh	8.1	7.9	6.1	7.5	8.6	9.7			8.8		9.0		8.2	B
2	Đỗ Hải Anh	9.3	9.3	9.3	8.7	9.7	9.7			9.3		9.7		9.4	A
3	Nguyễn Quốc Thiên Anh	9.6	8.9	8.6	8.3	9.4	9.7			9.7		9.7		9.2	A
4	Phạm Quỳnh Giao	9.5	8.3	7.7	8.2	9.7	9.8			9.1		10.0		9.0	A
5	Quách Tuấn Kiệt	8.6	6.4	5.0	6.5	6.9	7.6			7.8		6.0		6.9	C
6	Châu Phát Lân	8.9	8.8	7.1	7.8	8.8	9.4			9.2		8.0		8.5	B
7	Hà Phi Long	8.1	7.1	5.9	6.6	7.1	8.4			7.3		7.2		7.2	C
8	Lạc Quốc Nguyên	9.0	9.2	7.5	8.1	8.4	9.6			8.6		7.7		8.5	B
9	Chung Nhất Như	9.3	8.7	8.5	8.0	9.6	9.7			9.1		9.4		9.0	A
10	Lê Thiên Phúc	9.6	9.5	8.7	9.1	9.3	9.6			10.0		9.6		9.4	A
11	Triệu Ngọc Quỳnh	9.4	8.3	7.3	7.1	8.8	9.4			9.7		8.8		8.6	B
12	Lữ Kim Thanh	9.5	8.0	8.4	7.9	9.7	9.7			10.0		9.8		9.1	A
13	Đoàn Ngô Phương Thảo	8.8	7.9	7.5	7.2	9.7	9.5			9.1		8.5		8.5	B
14	Eddie O.S Nadine Trần	8.8	8.4	8.0	8.2	9.8	9.4			9.0		7.2		8.6	B
15	Bùi Minh Luân	7.3	6.1	3.8	4.9	5.9	8.0			6.2		6.3		6.1	D
16	Nguyễn Trung Nguyên	8.1	6.2	4.7	7.3	6.0	7.8			9.0		6.5		7.0	C
17	Trần Anh Nguyên	8.1	7.9	4.1	7.9	7.7	9.4			7.0		6.5		7.3	C
18	Đỗ Phúc Anh Minh	7.0	7.1	3.4	5.7	4.3	6.8			4.6		4.8		5.5	D
19	Nguyễn Trần Kim Xuân	8.9	7.8	5.9	7.2	8.3	9.0			9.4		7.0		7.9	C
20	Lưu Võ Kim Vân	7.8	6.6	6.4	6.9	7.2	8.3			9.2		7.5		7.5	C
21	Quách Gia Hoàng	5.7	6.9	3.8	4.0	4.6	6.7			3.6		3.1		4.8	F
22	Dương Hiền Thông	8.9	8.3	5.7	7.4	6.5	9.2			6.7		7.0		7.5	C
23	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	5.8	4.6	2.5	6.1	4.5	7.0			6.5		4.8		5.2	D

Class Teacher

IP. Manager

Checked by

Phan Thi Luan

Bieu Thuy Thoai My

Pham Duc Quynh



RESULTS FOR SEMESTER 1
SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Intermediate
10

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Overall	
														GPA	Ranking
1	Huỳnh Châu An	7.6	7.2	4.9	6.5	6.9	9.0			4.4		4.8		6.4	D
2	Lê Duy Bách	8.1	6.9	7.3	7.7	9.4	9.5			9.6		8.1		8.3	B
3	Nguyễn Gia Bảo	8.6	8.4	7.8	8.3	9.0	9.7			9.0		9.8		8.8	B
4	Liên Gia Bửu	7.1	6.8	4.9	5.7	6.4	8.8			4.4		5.5		6.2	D
5	Châu Lệ Di	7.8	8.0	6.0	7.1	8.3	8.7			7.1		7.2		7.5	C
6	Đào Gia Hân	7.2	7.6	6.5	7.3	8.9	9.3			5.9		7.1		7.5	C
7	Nguyễn Duy Long	9.2	8.8	7.4	8.6	9.9	9.8			9.0		8.9		9.0	A
8	Lưu Kim Ngân	8.5	9.1	7.7	8.0	8.9	9.8			9.2		9.1		8.8	B
9	Đỗ Thị Mỹ Phương	7.2	5.7	3.8	5.8	5.3	7.7			4.5		4.3		5.5	D
10	Trần Long Phụng	7.9	8.2	6.5	7.1	8.2	9.2			9.6		8.0		8.1	B
11	Nguyễn Minh Quang	7.9	7.0	4.8	7.3	7.9	8.5			8.3		6.8		7.3	C
12	Lê Ngọc Thanh	8.9	8.7	6.0	7.9	9.2	9.8			7.6		9.4		8.4	B
13	Lý Thanh Vân	8.3	7.3	4.9	6.7	8.8	9.2			4.0		8.2		7.2	C
14	Trần Quang Huy	7.7	5.1	2.6	5.8	3.9	7.6			6.9		4.6		5.5	D
15	Ngô Chí Hiếu	8.0	4.9	5.6	6.4	6.6	7.9			8.9		7.5		7.0	C
16	Ngô Minh Tiến	6.3	5.2	4.7	6.5	5.6	8.8			6.6		6.0		6.2	D
17	Bành Ngọc Thanh	9.0	8.3	9.4	8.6	9.5	9.8			9.0		9.5		9.1	A
18	Lâm Bảo Thiên Phúc	8.7	6.9	4.7	6.9	7.1	9.2			4.7		5.3		6.7	C
19	Trần Thị Thảo Như	7.0	5.8	4.3	6.6	4.5	7.1			7.1		5.3		6.0	D
20	Bùi Hồng Mai	8.5	6.6	5.7	6.8	7.5	8.3			7.4		5.4		7.0	C
21	Bùi Hồng Phúc	6.9	4.9	5.7	5.7	4.0	7.0			5.7		4.0		5.5	D
22	Đỗ Minh Huy	5.7	4.3	3.1	5.7	3.9	7.7			3.3		4.5		4.8	F
23	Yoko Nagai	8.4	7.6	5.1	6.7	7.8	8.5			8.8		6.9		7.5	C
24	Thái Quang Thịnh	8.5	5.2	4.3	6.0	5.2	8.4			3.2		4.6		5.7	D
25	Nguyễn Bảo Ngọc	9.1	7.8	7.6	7.7	8.6	9.3			7.2		7.3		8.1	B

Class Teacher

Nguyen Thi Ha

IP. Manager

Bieu Thuy Thoai My

Checked by

Pham Duc Quynh